

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.043.049.408	50.314.997.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.549.426.378	6.882.353.781
1. Tiền	111		1.181.426.378	1.382.353.781
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.368.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.077.860.943	15.950.144.010
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.496.406.871	13.963.292.316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.124.169.300	1.632.321.450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	42.000.000	42.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	12.499.217.661	12.396.463.133
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(12.083.932.889)	(12.083.932.889)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		28.005.820.914	27.413.018.500
1. Hàng tồn kho	141	V.8	28.005.820.914	27.413.018.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.409.941.173	69.481.572
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		240.298.831	50.930.983
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.169.642.342	18.550.589
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		405.459.282.319	435.689.150.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		403.372.929.416	427.808.067.301
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	403.372.929.416	427.808.067.301
Nguyên giá	222		694.814.805.248	691.995.914.339
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.441.875.832)	(264.187.847.038)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.662.536.485
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	1.662.536.485
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.086.352.903	4.218.546.742
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.086.352.903	1.263.170.502
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	2.955.376.240
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		467.502.331.727	486.004.148.391

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		171.888.614.136	212.318.386.014
I. Nợ ngắn hạn	310		57.584.995.032	45.490.738.629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	844.718.402	473.940.789
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.058.441.904	2.450.431.710
4. Phải trả người lao động	314		4.803.837.696	2.301.048.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	622.854.110	458.401.316
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.548.264.101	1.935.503.631
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	45.277.540.000	37.260.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	429.338.819	611.412.373
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		114.303.619.104	166.827.647.385
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	113.851.320.691	165.702.630.691
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	452.298.413	1.125.016.694
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Địa chỉ: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

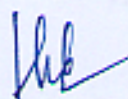

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		295.613.717.591	273.685.762.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	295.613.717.591	273.685.762.377
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.135.208.453	32.135.208.453
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.040.438.821	24.078.991.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.941.988	24.078.991.654
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.024.496.833	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		32.678.666	32.678.666
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.875.171.651	7.908.663.604
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467.502.331.727	486.004.148.391

Lập, ngày 07 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Anh

Nguyễn Thanh Lệ

Giám đốc



Đỗ Văn Hà